

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 03-02-2023

V/v: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đoan Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Thanh Thúy

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn quốc Vương – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lư Ngọc Thiên An-Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 301/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2022/QĐXX-ST ngày 27 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Trần Ngọc H, sinh năm 1984;

Nơi ĐKKHKT: Số 43/27 NH, phường AH, thành phố BT, tỉnh Bến Tre (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 6C/1 Khu phố H, Phường T, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

* *Bị đơn:* Ông Lê Nhân T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số 160/3, Khu phố B, Lộ số M, Phường M, thành phố BT, tỉnh Bến Tre (có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Ngọc H trình bày:

Bà và ông Lê Nhân T kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 1 (nay là phường An Hội), thành phố BT, tỉnh Bến Tre vào ngày 30/01/2013. Trong quá trình chung sống, bà với ông T bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cách sống, thường xuyên cự cãi. Bà đã nhiều lần cố gắng nhằm duy trì mối quan hệ vợ chồng, mong hàn gắn tình cảm nhưng không đạt được. Mâu thuẫn trầm trọng hơn nên không thể chung sống và hòa hợp được. Bà và ông T đã ly thân với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Hiện tại, bà xác định mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích và kết quả hôn nhân không đạt được nếu tiếp tục chung sống sẽ gây thiệt hại cho cả hai bên. Do đó, bà yêu cầu xin được ly hôn với ông T và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Lê Huỳnh N, sinh ngày 31/01/2013 và Lê Thanh P, sinh ngày 22/6/2014. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà với ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có;

Tại phiên tòa, ông Lê Nhân T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về thời điểm kết hôn và đăng ký kết hôn, tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo bà H trình bày ông không đồng ý. Vợ chồng ông khi kết hôn sống chung gia đình bà H nhưng đến năm 2015 thì bà H bỏ đi khỏi địa phương để trốn nợ do gia đình bà H làm ăn bị phá sản thiếu nợ rất nhiều người. Thực tế, ông và bà H không có mâu thuẫn gì với nhau. Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Huỳnh N, sinh ngày 31/01/2013 và Lê Thanh P, sinh ngày 22/6/2014. Khi bà H bỏ đi, ông dẫn theo cháu Lê Huỳnh N, sinh ngày 31/01/2013 về nhà ông sống, còn Lê Thanh P, sinh ngày 22/6/2014 sống chung với mẹ bà H. Đến năm 2021, bà H nhờ em trai đến dẫn cháu N đi chơi nhưng bà H và gia đình đã dẫn cháu N đi theo luôn cho đến nay ông không biết bà H và 02 con ông sống ở đâu. Ông có đi tìm vợ con ông ở Vũng Tàu nhưng không tìm được. Nay bà H yêu cầu ly hôn, ông cũng đồng ý ly hôn nhưng ông yêu cầu được nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố BT, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng theo đúng quy định pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án thấy rằng: Bà H và ông T kết hôn và đăng ký kết hôn với nhau hợp pháp. Mâu thuẫn giữa ông T và bà H đã xảy ra, vợ chồng đã ly thân với nhau từ năm 2016 cho đến nay Nay bà H xin ly hôn, ông T cũng đồng ý ly hôn nên đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho bà H và ông T. Vợ chồng có 02 con chung Lê Huỳnh Ngân, sinh ngày 31/01/2013 và Lê Thanh Phong, sinh ngày 22/6/2014, đề nghị sau khi ly hôn bà H được tiếp tục nuôi 02 con chung, ghi nhận bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: bà H khai tài sản chung tự thỏa thuận, ông T khai tài sản chung không có; Về nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đây là vụ án xin ly hôn, bị đơn hiện cư trú tại Phường 4, thành phố BT nên căn cứ Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà. Do đó, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Trần Ngọc H là đúng quy định pháp luật.

[3] Bà Trần Ngọc H và ông Lê Nhân T kết hôn và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân Phường 1 (nay là phường An Hội), thành phố BT, tỉnh Bến Tre ngày 30/01/2013 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng bà H, ông T phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà H trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cách sống, thường xuyên cự cãi với nhau. Vợ chồng bà đã ly thân với nhau từ năm 2016 cho đến nay, bà xác định không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu ly hôn với ông T. Mặc dù ông T cho rằng vợ chồng ông không có mâu thuẫn gì với nhau nhưng ông cũng thừa nhận vợ chồng ly thân với nhau từ năm 2015, 2016 cho đến nay, vợ con ông hiện ở đâu ông không rõ.

[4] Xét thấy mâu thuẫn giữa bà H và ông T thực tế đã xảy ra, bà H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Ông T cũng đồng ý ly hôn với bà H nên Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà H.

Theo văn bản xác nhận của bà Võ Thị Huỳnh M (mẹ ruột bà H) và ông Trần Văn T (là cha ruột bà H) thì vợ chồng H, T do bất đồng quan điểm trong cách sống nên thường xuyên cự cãi nhau. Bà đã nhiều lần khuyên H và T nhằm duy trì mối quan hệ vợ chồng nhưng không

được, mâu thuẫn vẫn xảy ra gay gắt. Ngoài ra, bà M và ông T còn xác nhận hiện nay bà H và 02 cháu bà đang sinh sống tại địa chỉ số 6C/1 Khu phố 2, Phường 8, thành phố BT, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân thành phố BT gửi thư mời nhiều lần bà H theo địa chỉ trên nhưng không có người nhận. Ngày 09/11/2022, Tòa án tiến hành xác minh tại Công an Phường 8, thành phố BT, tỉnh Bến Tre cho biết bà H không có đăng ký hộ khẩu hộ khẩu thường trú cũng như không có sinh sống tại địa chỉ trên.

[5] Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Lê Huỳnh N, sinh ngày 31/01/2013 và Lê Thanh P, sinh ngày 22/6/2014. Sau khi ly hôn, bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Do hiện nay, 02 con chung đang sống cùng bà H nên Tòa án yêu cầu bà H dẫn 02 cháu đến Tòa án lấy ý kiến do các cháu trên 07 tuổi. Tuy nhiên, bà H không đến và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và gửi kèm văn bản trình bày ý kiến có xác nhận của chính quyền địa phương của 02 cháu Lê Huỳnh N và Lê Thanh P. Theo nội dung ghi nguyện vọng của cháu N và cháu P thì 02 cháu muốn sống với mẹ nếu ba mẹ ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, khi vợ chồng bà H, ông T ly thân hiện nay 02 cháu sống chung với bà H, ông T cũng không rõ bà H và 02 con đang ở địa chỉ nào. Nên để đảm bảo cuộc sống ổn định của 02 cháu Lê Huỳnh N và Lê Thanh P, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H khi ly hôn bà H được tiếp tục nuôi 02 con chung. Ghi nhận bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con chung. Ông Lê Nhân T được quyền đến thăm, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung: Bà H khai tài sản chung hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông T khai tài sản chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Bà H và ông T khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] *Về án phí*: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000(Ba trăm nghìn) đồng bà Trần Ngọc H phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ các Điều 28, 35, 147 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

- *Về hôn nhân*: Bà Trần Ngọc H và ông Lê Nhân T thuận tình ly hôn.
- *Về con chung*: Bà Trần Ngọc H và ông Lê Nhân T có 02 con chung tên Lê Huỳnh N, sinh ngày 31/01/2013 và Lê Thanh P, sinh ngày 22/6/2014. Sau khi ly hôn, bà Trần Ngọc H được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục 02 con chung. Ghi nhận bà Trần Ngọc H không yêu cầu ông Lê Nhân T cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Ông Lê Nhân T được quyền đến thăm, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Bà H khai tài sản chung hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông T khai tài sản chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung*: Bà Trần Ngọc H, ông Lê Nhân T khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về án phí*: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000(Ba trăm nghìn) đồng, bà Trần Ngọc H phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Ngọc H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009872 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Trong thời hạn 15(mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ông Lê Nhân T được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Bà Trần Ngọc H vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm được quyền kháng cáo trong thời hạn 15(mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND TP BT;
- Chi cục THADS TP BT;
- UBND phường AH, TP BT;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Đoan Trang

